

Bản án số: 38/2025/DS-PT.

Ngày: 25 - 02 -2025.

*“V/v Tranh chấp hợp đồng  
dịch vụ và hợp đồng vay tài sản”.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Cao Văn Lạc.

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Văn Trường

Bà Phạm Thị Hồng Hà

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Lưu Thị Nhơn – Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long:*** ông Huỳnh Văn Cường  
***- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.***

Ngày 25 tháng 02 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 365/TLPT-DS ngày 12 tháng 11 năm 2024 về *“Tranh chấp hợp đồng dịch vụ và hợp đồng vay tài sản”.*

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 70/2024/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 63/QĐ-PT ngày 14 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

***\* Nguyên đơn:*** Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1970

Cư trú: Tổ A, ấp M, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn : Nguyễn Minh T sinh năm 1985, Trần Minh Trường G sinh năm 1984. Cùng địa chỉ : 2 H, khu V, phường A, quận N, Thành phố Cần Thơ. Theo văn bản ủy quyền ngày 20/01/2025.

*\* Bị đơn:*

1/ Ông Nguyễn Quốc V, sinh năm 1982

Cư trú: Số B, khóm B, phường I, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long.

Tạm trú: Ấp H, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

2/ Bà Phan Thị M, sinh năm 1982

Cư trú: Ấp H, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện theo ủy quyền của ông V và bà M : ông Võ Minh S, sinh năm 1977

Địa chỉ : ấp H, xã H, huyện V, tỉnh Vĩnh Long. Theo văn bản ủy quyền ngày 14/10/2024.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/ Bà Trần Thị B, sinh năm 1958

Cư trú : Ấp H, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

2/ Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1975

Cư trú: Tổ A, ấp M, xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Người kháng cáo: bị đơn Nguyễn Quốc V và Phan Thị M

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Đơn khởi kiện ngày 22/7/2024 của nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Vào tháng 7/2023, vợ chồng ông Nguyễn Quốc V và bà Phan Thị M thoả thuận nhờ ông Đ (dịch vụ giấy tờ nhà đất) hoàn tất các thủ tục có liên quan để ông V, bà M được đứng tên phần đất nhận chuyển nhượng từ bà Trần Thị B tại thửa đất số 89, tờ bản đồ số 44, diện tích 74,8m<sup>2</sup>, loại đất ở tại nông thôn, tọa lạc tại xã N, huyện B. Theo đó ông Đ đồng ý ứng trước tiền để thực hiện các nghĩa vụ về tài chính đối với việc cấp quyền sử dụng đất thửa 89 nêu trên. Khi nào ông V và bà M

được đứng tên thửa 89 thì họ thế chấp thửa đất này vay vốn ngân hàng trả tiền lại cho ông Đ. Đến nay ông Đ đã ứng ra gồm:

- 16.997.000 đồng đóng tiền hạ tầng nền nhà.
- 10.000.000 đồng trả tiền đất còn lại cho bà B;
- 240.000 đồng thu phí trích lục thửa đất;
- 687.000 đồng phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất;
- 6.250.000 đồng thuế nhận chuyển nhượng.
- 922.000 đồng lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Nguyễn Quốc V và Phan Thị M;
- 2.000.000 đồng cho thêm bà Trần Thị B.

Tổng cộng: 37.096.000 đồng.

Thoả thuận tiền dịch vụ làm giấy tờ là 3.000.000 đồng cũng không được ông V và bà M thanh toán cho ông Đ. Cộng chung là 40.096.000 đồng. Ngày 14/12/2023 ông V và bà M đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 89 nêu trên.

Ngoài ra ngày 21/11/2023 bà Phan Thị M còn vay của ông Đ số tiền 28.000.000 đồng, lãi suất thoả thuận 2%/1tháng, mục đích vay là để đóng thuế, phí liên quan đến việc nhận chuyển nhượng thửa 89. Việc vay tiền có làm giấy tay ngày 21/11/2023 để làm bằng chứng. Trước đó, tháng 8/2023 bà M có vay của ông Đ số tiền 30.000.000 đồng. Tổng cộng hai lần vay là 58.000.000 đồng.

Ông Đ đã nhiều lần yêu cầu ông V, bà M có trách nhiệm hoàn trả cho ông số tiền là 40.096.000 đồng và tiền vay 58.000.000 đồng nhưng vợ chồng ông V, bà M cứ hẹ mà không trả.

Nay ông Đ yêu cầu:

+ Buộc ông Nguyễn Quốc V, bà Phan Thị M có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Văn Đ số tiền là 40.096.000 đồng, đây là tiền chi phí giấy tờ liên quan đến thửa đất số 89, tờ bản đồ số 44, diện tích 74,8m<sup>2</sup>, loại đất ở tại nông thôn, tọa lạc xã N, huyện B, tỉnh Vĩnh Long;

+ Buộc ông Nguyễn Quốc V, bà Phan Thị M có trách nhiệm trả số tiền vay là 58.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh đến khi trả xong nợ với lãi suất là

0,83%/tháng, tạm tính từ tháng 11/2023 đến tháng 5/2024 là 58.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 6 tháng = 2.888.400 đồng.

\* Bị đơn bà Phan Thị M và ông Nguyễn Quốc V trình bày:

Vào tháng 12/2023 vợ chồng ông, bà có nhờ ông Nguyễn Văn Đ làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 89, tờ bản đồ số 44.

Ông Đ nhận làm hồ sơ trọn gói đến nhận giấy với số tiền 3.000.000 đồng, số tiền ông Đ tự bỏ ra sau đó lấy lại tiền của vợ chồng ông, bà.

Do thời gian kéo dài mà vợ chồng ông, bà chưa nhận giấy, ông Đ đòi thêm 5.000.000 đồng để lấy giấy nhanh thì vợ chồng ông, bà đồng ý và giao tiền cho ông Đ. Sau đó ông Đ mới kê khai số tiền làm giấy như sau:

- Tiền trả lô nền cho chủ đất (bà Hai N): 10.000.000 đồng;
- Tiền công + tiền làm giấy nhanh: 8.000.000 đồng.
- Tiền thuế: 6.250.000 đồng;
- Tiền cho bà L để bà L ký tên (con của chủ đất): 2.000.000 đồng;
- Tiền lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 687.000 đồng.
- Tiền sang tên lần 2: 922.000 đồng;
- Phí hồ sơ ở xã + trích lục: 240.000 đồng;
- Tổng cộng: 28.099.000 đồng;

- Sau đó ông Đ buộc bà Phan Thị M viết giấy nợ số tiền trên, bà đồng ý và ký tên vào biên nhận. Số tiền 28.099.000 đồng vợ chồng ông, bà thống nhất và đã trả cho ông Đ được 15.000.000 đồng (10.000.000 đồng có viết biên nhận; 5.000.000 đồng không có viết biên nhận). Như vậy vợ chồng bà còn nợ ông Đ số tiền 13.000.000 đồng.

Ông Đ yêu cầu vợ chồng ông, bà trả số tiền hạ tầng 17.000.000 đồng thì vợ chồng không đồng ý vì vợ chồng đã giao tiền đủ cho ông Đ trước khi làm giấy tờ.

Ông Đ cho rằng bà M và ông V có vay của ông Đ số tiền vay lần 1 là 30.000.000 đồng; số tiền vay lần 2 là 28.000.000 đồng. Tổng cộng 58.000.000 đồng. Vợ chồng bà M và ông V không có vay và không đồng ý trả số tiền này.

\* Bà Trần Thị B trình bày:

Bà B và vợ chồng Nguyễn Quốc V, Phan Thị Minh Đ1 nền nhà với nhau. bà

lấy nền nhà của vợ chồng Nguyễn Quốc V, Phan Thị M rồi vợ chồng Nguyễn Quốc V, Phan Thị M lấy nền nhà của bà. vợ chồng Nguyễn Quốc V, Phan Thị Minh B1 cho bà 70.000.000 đồng. Vợ chồng Nguyễn Quốc V, Phan Thị M trả bà được 60.000.000 đồng còn nợ lại 10.000.000 đồng sau đó vợ chồng Nguyễn Quốc V, Phan Thị M không có tiền trả cho bà nên mượn của ông Nguyễn Văn Đ và vợ là bà Nguyễn Thị T1 10.000.000 đồng để trả cho bà. Nhưng 10.000.000 đồng này do vợ chồng ông Đ đưa tiền cho bà. Bà yêu cầu khi ký tên hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì V và M cho bà 2.000.000 đồng, V và M đồng ý nhưng người đưa tiền cho bà là ông Đ và bà T1. Tiền nền nhà 16.997.000 đồng thì ông Đ chở bà đi đóng tiền cho nhà nước, nhưng tiền là của ông Đ. Vậy ông V và bà M không còn nợ bà gì nữa hết.

\* Chị Nguyễn Thị T1 trình bày:

Bà M vay tiền của bà T1 gồm các ngày như sau: Ngày 25/5/2023 bà M vay 10.000.000 đồng; ngày 29/5/2023 bà M vay 10.000.000 đồng; ngày 11/7/2023 bà M vay 10.000.000 đồng; ngày 16/6/2023 bà M vay của bà T1 30.000.000 đồng nhưng ông Đ lập giấy tay với bà M là 28.000.000 đồng. Tổng cộng bà M vay số tiền là 58.000.000 đồng. Nay bà yêu cầu bà M và ông V trả cho bà và ông Đ tổng số tiền là 58.000.000 đồng.

*\* Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 70/2024/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định.*

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92, 147, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 288, 513, 514, 519, 463, 466; 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án kèm theo danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ

Buộc ông Nguyễn Quốc V và bà Phan Thị M liên đới cùng trả cho ông Nguyễn Văn Đ số tiền 72.999.466 đồng (bảy mươi hai triệu chín trăm chín mươi chín nghìn bốn trăm sáu mươi sáu đồng) (trong đó tiền gốc là 71.096.000 đồng và tiền lãi là 1.903.466 đồng) là hoàn tất.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của nguyên đơn, người có nghĩa vụ thi hành án chậm thi hành thì hàng tháng phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, quyền và nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

\* Ngày 24/9/2024 bị đơn ông Nguyễn Quốc V và bà Phan Thị M có đơn kháng cáo với nội dung: không đồng ý với bản án dân sự sơ thẩm. Yêu cầu xem xét bị đơn đồng ý trả nguyên đơn số tiền 13.099.000đ, không đồng ý trả phần nợ vay 58.000.000đ và lãi 2.503.280đ vì bị đơn không có vay của nguyên đơn.

- Tại phiên Tòa phúc thẩm: bị đơn vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử phúc thẩm.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Quốc V và bà Phan Thị M.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 70/2024/DS-ST ngày 11/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Long

Chấp nhận một phần khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ.

Buộc ông Nguyễn Quốc V và bà Phan Thị M liên đới trả cho ông Nguyễn Văn Đ tổng số tiền 13.096.000đ.

Không chấp nhận buộc ông Nguyễn Quốc V và bà Phan Thị M trả cho ông Nguyễn Văn Đ số tiền gốc là 58.000.000đ và lãi suất 2.503.280đ

- Án phí sơ thẩm:

+ Ông Đ phải chịu án phí 3.025.000đ.

+ Ông V, bà M phải chịu án phí 654.800đ.

- Án phí phúc thẩm: Ông V, bà M không phải chịu án phí phúc thẩm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 11/9/2024 Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Long xét xử và tuyên án sơ thẩm. Ngày 24/9/2024 bị đơn Nguyễn Quốc V và Phan Thị M có đơn kháng cáo là còn trong thời hạn kháng cáo; theo quy định tại Điều 273 được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm được quy định tại Điều 293 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Tháng 7/2023, ông Nguyễn Quốc V và bà Phan Thị M có thoả thuận nhờ ông Đ làm dịch vụ giấy tờ nhà đất, hoàn tất các thủ tục có liên quan để ông V, bà M được đứng tên phần đất nhận chuyển nhượng từ bà Trần Thị B tại thửa đất số 89, tờ bản đồ số 44, diện tích 74,8m<sup>2</sup> tọa lạc tại xã N, huyện B. Ông V, bà M và ông Đ thỏa thuận, ông Đ sẽ ứng trước tiền để thực hiện các nghĩa vụ về tài chính đối với việc cấp quyền sử dụng đất nêu trên, khi nào ông V, bà M được đứng tên giấy chứng nhận QSDĐ thì sẽ thế chấp thửa đất này vay vốn Ngân hàng để trả tiền lại cho ông Đ. Ngày 14/12/2023 ông V, bà M đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 89.

Ông Đ trình bày, tổng cộng các khoản tiền làm giấy tờ có liên quan đến việc chuyển nhượng đất là 37.096.000đ + tiền dịch vụ 3.000.000đ = 40.096.000đ. Bà M, ông V đã trả cho ông Đ số tiền 27.000.000đ, còn nợ 13.096.000đ.

Ông V, bà M trình bày, tổng số tiền làm giấy tờ là 28.099.000đ, ông V, bà M đã trả được 15.000.000đ, còn nợ 13.099.000đ.

Đối với số tiền vay 58.000.000đ, ông Đ xác định ngày 21/11/2023 ông Đ có cho bà Phan Thị M vay số tiền 28.000.000 đồng, lãi suất thoả thuận 2%/tháng, mục đích vay là để đóng thuế, phí liên quan đến việc nhận chuyển nhượng thửa đất số 89, có lập giấy tay mượn nợ, có chữ ký của bà M. Ngoài ra, tháng 8/2023 bà M có vay của ông Đ số tiền 30.000.000 đồng đến nay chưa trả, nên ông Đ yêu cầu ông V, bà M trả cho ông Đ số tiền của 02 lần vay là 58.000.000 đồng.

Sau khi xét xử sơ thẩm bị đơn kháng cáo với nội dung: không đồng ý với bản án dân sự sơ thẩm. Yêu cầu xem xét bị đơn đồng ý trả nguyên đơn số tiền

13.099.000đ, không đồng ý trả phần nợ vay 58.000.000đ và lãi 2.503.280đ vì bị đơn không có vay của nguyên đơn.

Xét kháng cáo của bị đơn:

“Giấy ghi ngày 21/11/2023” thể hiện bà M có vay của ông Đ 28.000.000đ, mục đích sử dụng vào đóng thuế và phí giấy tờ quyền sử dụng đất. Bà M cam kết khi nhận được giấy chứng nhận QSDĐ thửa số 89 diện tích 74,8m<sup>2</sup> sẽ vay tiền hoàn trả lại cho ông Đ. Như vậy, có căn cứ xác định số tiền 28.000.000đ theo giấy nợ ngày 21/11/2023 nằm trong khoản tiền mà ông Đ đã ứng trước để làm các loại giấy tờ liên quan đến việc chuyển nhượng thửa đất số 89, phù hợp với lời trình bày của bị đơn. Khoản tiền làm giấy tờ liên quan đến việc chuyển nhượng đất, các bên đã thống nhất bị đơn còn nợ nguyên đơn 13.096.000đ, do đó không có căn cứ để buộc anh V, chị M trả cho ông Đ số tiền 28.000.000đ theo giấy ghi nợ ngày 21/11/2023 và lãi phát sinh.

Đối với số tiền 30.000.000đ. Theo nguyên đơn trình bày và cung cấp chứng cứ không rõ ràng, cũng không có ghi giấy nợ, bị đơn không thừa nhận. Ngoài lời trình bày nguyên đơn không cung cấp được biên nhận nợ cũng như chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình. Tại cấp phúc thẩm nguyên đơn cung cấp tường trình đoạn ghi âm. Tuy nhiên qua tường trình cho thấy không liên quan đến số nợ nguyên đơn yêu cầu, mặt khác cũng không chứng minh được lời nói trong đoạn ghi âm là của bị đơn bà M. Do đó không có cơ sở xem xét.

Từ những nhận định trên;

Xét kháng cáo của bị đơn là có cơ sở chấp nhận.

Lời phát biểu của Vị kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long là có căn cứ.

[3] Về án phí:

Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên buộc nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 3.025.164đồng (58.000.000đ +lãi suất 2.503.280đ x 5%);

Buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 654.800đồng

Về án phí dân sự phúc thẩm: do sửa án nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.



Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Quốc V và bà Phan Thị M.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 70/2024/DS-ST ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Áp dụng khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 92, 147, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 288, 513, 514, 519, 463, 466; 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26, điều 29 Nghị quyết số 26/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án kèm theo danh mục mức án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

**1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ**

Buộc ông Nguyễn Quốc V và bà Phan Thị M liên đới cùng trả cho ông Nguyễn Văn Đ số tiền 13.096.000 đồng (mười ba triệu không trăm chín mươi sáu ngàn)

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ yêu cầu bị đơn trả số tiền 58.000.000đ và lãi suất 2.503.280đ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thi hành án xong, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải trả lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

**2. Về án phí:**

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 3.025.164đồng (58.000.000đ +lãi suất 2.503.280đ x 5%); Được khấu trừ 2.525.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0013572

ngày 22/7/2024 của Chi cục Thi hành án huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long. Ông Nguyễn Văn Đ phải nộp tiếp 500.164đ.

- Buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 654.800đồng

- Về án phí dân sự phúc thẩm: do sửa án nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại bị đơn ông Nguyễn Quốc V và bà Phan Thị M mỗi người 300.000đ đã nộp theo các Biên lai thu tạm ứng án phí số 0000017, 0000018 cùng ngày 24/9/2024 của Chi cục Thi hành án huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long

**3.** Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND CC tại TP HCM: 01b;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long: 01b;
- CA.TAND TVL: 01b;
- Phòng KTNV&THA TAND TVL: 01b;
- TAND H. B: 01b;
- Chi cục THADS H. B: 01b;
- Mỗi đương sự: 01b;
- Lưu HS: 06b.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Cao Văn Lạc**

